

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN

VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1131 107 380 951	1078 401 933 185
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		295 089 069 238	273 670 881 796
1. Tiền	111	V.01	119 805 360 905	46 524 038 551
2. Các khoản tương đương tiền	112		175 283 708 333	227 146 843 245
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		646 939 664 196	566 181 758 719
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	493 135 856 100	486 541 858 601
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		106 483 415 442	78 516 473 237
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	62 497 977 052	15 303 183 799
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		-15 177 584 398	- 14 193 640 678
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		13 883 760
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	171 289 858 767	218 081 548 235
1. Hàng tồn kho	141		171 289 858 767	231 556 523 795
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			-13 474 975 560
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17 788 788 750	20 467 744 435
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 004 210 197	6 249 902 814
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13 452 504 370	13 949 647 381
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		332 074 183	268 194 240
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260+269)	200		392 245 464 288	398 478 023 982
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		111 009 097	111 009 097
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		111 009 097	111 009 097
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		157 622 596 864	159 215 807 395
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	134 789 036 302	136 223 404 780
- Nguyên giá	222		174 384 665 605	172 737 559 741

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-39 595 629 303	-36 514 154 961
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22 833 560 562	22 992 402 615
- Nguyên giá	228		24 956 827 519	24 956 827 519
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-2 123 266 957	-1 964 424 904
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	15 194 545 087	14 737 397 969
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15 194 545 087	14 737 397 969
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		209 828 208 048	212 152 618 408
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	203 928 300 006	203 928 300 006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
- Đầu tư vào công ty liên doanh	2521			
- Đầu tư vào công ty liên kết	2522		12 769 655 880	12 769 655 880
3. Đầu tư góp vốn đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-6 869 747 838	-4 545 337 478
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9 489 105 192	12 261 191 113
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	9 489 105 192	12 261 191 113
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1523 352 845 239	1476 879 957 167

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		721 062 934 438	720 924 651 693
I. Nợ ngắn hạn	310		658 420 459 154	660 098 902 652
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	218 229 284 526	293 611 375 870
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31 625 797 073	4 713 199 064
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	925 040 104	696 752 151
4. Phải trả người lao động	314		11 407 933 225	7 029 444 354
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		30 699 024 455	18 141 084 325
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	3 443 394 788	2 093 301 675
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		352 683 970 216	318 343 590 645
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9 406 014 767	15 470 154 568
II. Nợ dài hạn	330		62 642 475 284	60 825 749 041
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	46 259 248 709	46 259 248 709
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		802 289 910 801	755 955 305 474
I. Vốn chủ sở hữu	410		800 752 027 772	753 762 622 445
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25	500 000 000 000	500 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		89 229 474 964	89 229 474 964
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		192 557 307 808	145 567 902 481
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		145 567 902 481	9 741 057 448
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		46 989 405 327	135 826 845 033
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1 537 883 029	2 192 683 029
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	1 537 883 029	2 192 683 029
2. Nguồn kinh phí hình thành từ TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1523 352 845 239	1476 879 957 167

Người lập biểu

H. Thành

Hoàng Tiến Thành

Kế toán trưởng

B. Ngọc

Bùi Tuấn Ngọc

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Tôn Anh Thi

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)**

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA - CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I/2015

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	384 049 002 838	320 560 190 288	384 049 002 838	320 560 190 288
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3 313 968 644	3 695 957 624	3 313 968 644	3 695 957 624
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		380 735 034 194	316 864 232 664	380 735 034 194	316 864 232 664
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	339 174 920 051	284 906 045 999	339 174 920 051	284 906 045 999
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		41 560 114 143	31 958 186 665	41 560 114 143	31 958 186 665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	49 717 776 525	14 089 110 026	49 717 776 525	14 089 110 026
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	7 905 187 623	8 087 407 994	7 905 187 623	8 087 407 994
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4 037 264 686	4 658 688 695	4 037 264 686	4 658 688 695
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	21 359 585 666	9 448 634 289	21 359 585 666	9 448 634 289
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	18 772 977 292	14 976 684 089	18 772 977 292	14 976 684 089
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		43 240 140 087	13 534 570 319	43 240 140 087	13 534 570 319
11. Thu nhập khác	31	VI.6	8 428 813 649	7 651 884 826	8 428 813 649	7 651 884 826
12. Chi phí khác	32	VI.7	4 679 548 409	5 538 891 803	4 679 548 409	5 538 891 803
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3 749 265 240	2 112 993 023	3 749 265 240	2 112 993 023
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		46 989 405 327	15 647 563 342	46 989 405 327	15 647 563 342
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		46 989 405 327	15 647 563 342	46 989 405 327	15 647 563 342

Người lập biểu

Hoàng Tiến Thành

Hoàng Tiến Thành

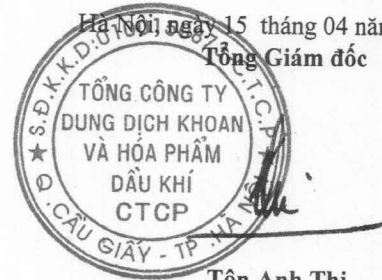
Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc

Bùi Tuấn Ngọc

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Tôn Anh Thi

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN

VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ trưởng Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1/2015

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	46 989 405 327	15 647 563 342
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3 240 316 395	2 952 885 581
	Các khoản dự phòng	03	-11 136 681 440	2 245 912 504
	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	620 796 820	
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-45 758 650 000	-10 500 000 000
	Chi phí lãi vay	06	4 037 264 686	4 658 688 695
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	-2 007 548 212	15 005 050 122
	Tăng, giảm các khoản phải thu	9	-33 576 995 984	38 612 552 339
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	60 266 665 028	2 310 965 815
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả ,thuế TNDN phải nộp)	11	-39 509 556 313	-68 572 546 319
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5 017 778 538	2 519 350 164
	Tiền lãi vay đã trả	14	-4 037 264 686	-4 658 688 695
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		380 858 062
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 159 720 350	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-14 006 641 979	-14 402 458 512
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-1 647 105 864	703 540 250
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		197 100 000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2 726 083 714	2 395 797 698
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1 078 977 850	3 296 437 948
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3	Tiền vay ngắn hạn ,dài hạn nhận được	33	319 666 288 437	264 370 151 184
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-285 325 908 866	-245 808 851 063
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
6	Cổ tức ,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	5 472 000	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	34 345 851 571	18 561 300 121
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	21 418 187 442	7 455 279 557
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	273 670 881 796	235 996 749 436
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	295 089 069 238	243 452 028 993

Người lập biểu

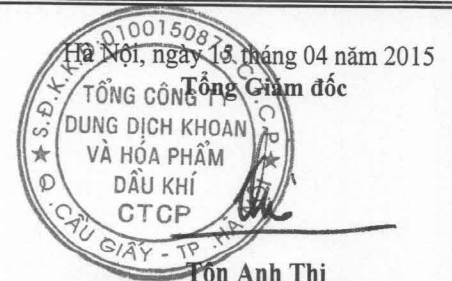
Hoàng Tiến Thành

Hoàng Tiến Thành

Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc

Bùi Tuấn Ngọc



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 31/03/2015

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 482.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh : Công nghiệp, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan, hóa phẩm Dầu khí và các dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tổng số các công ty con : 05

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 05

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ **Công ty Cổ phần hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc**

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 94,45%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 94,45%

+ **Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - miền Nam**

Địa chỉ : Số 35 đường 30/04 TP, Phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 90.14%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 90.14%

+ **Công ty TNHH 1TV Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC -WS**

Địa chỉ : Số 35 đường 30/04 TP, Phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ **Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - miền Trung**

Địa chỉ : Số 391 Đường Nguyễn Công Phương TP Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75.42 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75.42 %

+ **Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam**

Địa chỉ : 99 Lê Lợi Thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phân sở hữu : 51 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51 %

+ **Công ty liên doanh DMC - VTS**

Địa chỉ: Bản phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 30%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

- Danh sách các công ty con bị loại ra khỏi quá trình hợp nhất : không
- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: không
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phù thuộc:

Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hà Nội - Tầng 7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung kính, Yên Hòa, Cầu giấy, Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hồ Chí Minh - Tầng 17 tòa nhà Petroland, 12 Tân trào, Tân Phú, Quận 7, TP.HCM

Chi nhánh Trung Tâm nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ kỹ thuật - Tầng 7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung kính, Yên Hòa, Cầu giấy, Hà Nội

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: So sánh được với cùng kỳ năm trước

II. KỶ ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Tổng Công ty áp dụng đầy đủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Quy đổi ra USD để chuyển thành VND theo tỷ giá bình quân
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi thành một khoản tiền xác định, không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : không áp dụng
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: không áp dụng
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Tổng Công ty được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khi vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế lớn hơn phần sở hữu của Tổng Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm lập báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo thực tế nhập kho

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

7. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

8. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư:

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng, những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được công vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế TNDN tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Nợ phải trả được thể hiện theo nguyên giá

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng loại tài sản vay nợ

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê, kinh nghiệm

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: đường thẳng

Chi phí phải trả là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông, thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

20. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu: các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại, thuế xuất khẩu...

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

23. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Năm nay	Đầu năm
- Tiền mặt	1,391,431,035	1,448,376,856
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	118,413,929,870	45,075,661,695
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	175,283,708,333	227 146 843 245
Cộng	295 089 069 238	273 670 881 796
2. Các khoản đầu tư tài chính	Năm nay	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
a. Đầu tư vào Công ty con	203 928 300 006	203 928 300 006
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	37 565 000 000	37 565 000 000
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	7 542 000 000	7 542 000 000
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	35 483 000 000	35 483 000 000
- Công ty TNHH 1TV Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC -WS	60 000 000 000	60 000 000 000
- Công ty TNHH MI - VN	63 338 300 006	63 338 300 006
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của từng Công ty con		
+ Về giá trị :		
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	12 769 655 880
- Công ty liên doanh DMC - VTS	12 769 655 880	12 769 655 880
c. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	216 697 955 886	216 697 955 886
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	493 135 856 100	486 541 858 601
<i>Công ty CP XNK Quảng Bình</i>	<i>139 849 548 588</i>	<i>62 254 643 799</i>
<i>Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan</i>	<i>63 973 402 511</i>	<i>139 345 768 490</i>
<i>Công ty CP Đầu tư và Sản xuất thống nhất</i>	<i>60 765 907 950</i>	<i>60 765 907 950</i>
<i>Khác</i>	<i>228 546 997 051</i>	<i>224 175 538 362</i>

b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	120 990 313 746	173 796 756 894
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	<i>4 601 937 104</i>	<i>8 980 514 363</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	<i>35 220 737 861</i>	<i>25 457 016 041</i>
<i>Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan</i>	<i>63 973 402 511</i>	<i>139 345 768 490</i>
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN</i>	<i>17 194 236 270</i>	<i>13 458 000</i>
4. Các khoản phải thu khác		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	45 758 650 000	
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	16,739,327,052	15,303,183,799
Cộng	62 497 977 052	15 303 183 799
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Năm nay	Đầu năm
- Tiền		
- Hàng tồn kho		13 883 760
- TSCĐ		
- Tài sản khác		
6. Nợ xấu	Năm nay	Đầu năm
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	30 992 812 737	29 044 200 337
7. Hàng tồn kho	Năm nay	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18 601 244 660	14 772 371 039
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	145 807 266 899	210 798 849 855
- Hàng gửi đi bán	6 881 347 208	5 985 302 901
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	171 289 858 767	231 556 523 795
8. Tài sản dở dang dài hạn	Năm nay	Đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản dở dang	15 194 545 087	14 737 397 969
*kho hóa chất tại Dung quát		
*Nhà máy HPDK Cái mép		
*Thiết bị làm sạch	15 194 545 087	14 737 397 969
Khác		
Cộng	15 194 545 087	14 737 397 969

9 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	106 163 948 083	41 833 415 402	22 263 519 576	2 240 096 680	236 580 000	172 737 559 741
- Mua trong kỳ			1 123 227 273	464 269 500	212 000 000	1 799 496 773
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác : phân loại lại						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác: phân loại lại	97 162 099	39 080 014	16 148 796			152 390 909
Số dư cuối kỳ	106 066 785 984	41 794 335 388	23 370 598 053	2 704 366 180	448 580 000	174 384 665 605
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21 018 637 020	6 346 982 764	6 962 504 122	2 123 384 045	62 647 010	36 514 154 961
- Khấu hao trong kỳ	1 521 443 155	821 182 074	615 283 809	114 070 200	9 495 104	3 081 474 342
- Tăng khác : phân loại lại						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác: phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	22 540 080 175	7 168 164 838	7 577 787 931	2 237 454 245	72 142 114	39 595 629 303
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	85 145 311 063	35 486 432 638	15 301 015 454	116 712 635	173 932 990	136 223 404 780
- Tại ngày cuối kỳ	83 526 705 809	34 626 170 550	15 792 810 122	466 911 935	376 437 886	134 789 036 302

10. Tăng giảm TSCDD vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	24 657 551 024	0	0	299 276 495		24 956 827 519
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	24 657 551 024			299 276 495		24 956 827 519
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1814 204 550	0	0	150 220 354		1964 424 904
- Khấu hao trong năm	156 217 053			2 625 000		158 842 053
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1970 421 603			152 845 354		2123 266 957
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	22 843 346 474			149 056 141		22 992 402 615
- Tại ngày cuối kỳ	22 687 129 421			146 431 141		22 833 560 562

13. Chi phí trả trước	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4 004 210 197	6 249 902 814
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Chi phí khác	4 004 210 197	6 249 902 814
b) Dài hạn	9 489 105 192	12 261 191 113
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	9 489 105 192	12 261 191 113
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
15. Vay và nợ thuê tài chính	Năm nay	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	352 683 970 216	318 343 590 645
- Vay dài hạn	46 259 248 709	46 259 248 709
Cộng	398 943 218 925	364 602 839 354
16. Phải trả người bán	Năm nay	Đầu năm
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	218 229 284 526	293 611 375 870
<i>Marubeni Corporation</i>	112 012 420 877	112 012 420 877
<i>Công ty TNHH Lộc hóa dầu bình sơn</i>	66 592 307 372	78 685 870 371
<i>Khác</i>	39 624 556 277	102 913 084 622
- Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả người bán là các bên liên quan	9 417 787 193	15 071 293 194
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	362 519 102	
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	114 507 757	114 507 757
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc</i>	8 940 760 334	14 670 670 872
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan MI VN</i>		286 114 565
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Năm nay	Đầu năm
- Thuế GTGT	925 040 104	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN		573 388 097
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		123 364 054
Cộng	925 040 104	696 752 151

18. Chi phí phải trả	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn	30 699 024 455	18 141 084 325
b) Dài hạn		
Cộng	30 699 024 455	18 141 084 325
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	7 101 479	- 54 074 895
- Kinh phí công đoàn	109 211 535	66 433 524
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Cổ tức phải trả		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3 327 081 774	2 080 943 046
Cộng	3 443 394 788	2 093 301 675
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Năm nay	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành	Năm nay	Đầu năm
- Trái phiếu thường		
- Trái phiếu chuyển đổi		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Năm nay	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả	Năm nay	Đầu năm
- Ngắn hạn		
- Dài hạn		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Năm nay	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại lại đã được ghi nhận từ các năm		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Năm nay	Đầu năm
25. Vốn chủ sở hữu		
a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ	-	
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
c. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông		
+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	
- Cổ tức của cổ tức ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	89 229 474 964	89 229 474 964
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá		

BẢNG ĐÓI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2014					
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	500,000,000,000	18,965,245,000	73,521,166,209	103,763,661,831	696,250,073,040
Phân phối các quỹ			16,770,358,857	135,826,845,033	135,826,845,033
Trích Khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành				-16,770,358,857	-
Chia Cổ tức				-17,252,245,526	-17,252,245,526
Tặng (Giảm) khác			-1,062,050,102	-60,000,000,000	-60,000,000,000
Tại ngày 01/01/2015	500,000,000,000	18,965,245,000	89,229,474,964	145,567,902,481	753,762,622,445
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				43,742,858,316	43,742,858,316
Phân phối các quỹ					
Trích Khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành					
Chia Cổ tức					
Tặng (Giảm) khác					
Tại ngày 31/03/2015	500,000,000,000	18,965,245,000	89,229,474,964	189,310,760,797	797,505,480,761

	Năm nay	Đầu năm
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1,537,883,029	2,192,683,029
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Năm nay	Đầu năm
a) Giá trị tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	15 713 142 117	15 713 142 117
c) Ngoại tệ các loại (USD)	689 214	413 943
d) Nợ khó đòi đã xử lý	3 804 312 341	3 804 312 341

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	384 096 360 324	320 560 190 288
a) Doanh thu	384 096 360 324	320 560 190 288
+ Doanh thu bán hàng	353 342 617 709	305 063 305 031
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	30 753 742 615	15 496 885 257
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b) Doanh thu với các bên liên quan	92 154 039 031	96 217 772 763
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	<i>965 140 000</i>	<i>980 812 800</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	<i>37 801 740 933</i>	<i>40 849 684 703</i>
<i>Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan</i>	<i>12 476 842 850</i>	<i>15 453 514 160</i>
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN</i>	<i>40 598 069 450</i>	<i>38 933 761 100</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc</i>	<i>312 245 798</i>	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3 313 968 644	3 695 957 624
* Trong đó:		
+ Hàng bán bị trả lại	327 418 035	246 251 320
+ Thuế xuất khẩu	2 986 550 609	3 449 706 304
3. Giá vốn bán hàng	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	325 075 208 292	281 966 447 029
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14 099 711 759	2 939 598 970
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	339 174 920 051	284 906 045 999
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 726 083 714	2 395 797 698
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	45 758 650 000	10 500 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63 331 578	122 845 485
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm	1 169 711 233	1 070 466 843
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
Cộng	49 717 776 525	14 089 110 026

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	4 037 264 686	4 658 688 695
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	—	—
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	620 796 820	246 311 280
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2 324 410 360	1 684 540 869
- Chi phí tài chính khác	922 715 757	1 497 867 150
Cộng	7 905 187 623	8 087 407 994
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		197 100 000
- Thuế được giảm		143 098 000
- Các khoản khác	8 428 813 649	7 311 686 826
Cộng	8 428 813 649	7 651 884 826
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗi do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	1 842 122	
- Các khoản khác	4 677 706 287	5 538 891 803
Cộng	4 679 548 409	5 538 891 803
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	19 093 675 622	14 089 110 026
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	21 359 585 666	9 448 634 289
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	325 075 208 292	281 966 447 029
- Chi phí nhân công	7 875 952 558	7 480 866 497
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3 240 316 395	2 952 885 581
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24 040 687 815	11 698 255 829
- Chi phí khác bằng tiền	6 357 405 785	2 540 147 310
Cộng	366 589 570 845	306 638 602 246
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		

- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay

- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền cho doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản

c. trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác của doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận "

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Hoàng Tiến Thành

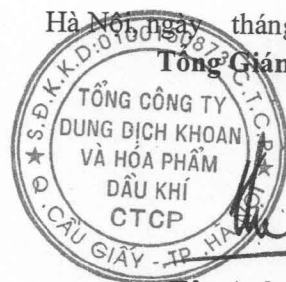
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Tôn Anh Thi